

CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 123/2011/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2011

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm ngày 09 tháng 12 năm 2000;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:**Chương I**
QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi áp dụng**

Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm (sau đây gọi tắt là Nghị định số 45/2007/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị định này áp dụng đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm (bao gồm hoạt động cung cấp dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ môi giới bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam), hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm, hoạt động môi giới bảo hiểm và hoạt động đại lý bảo hiểm.

2. Nghị định này không áp dụng đối với bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tiền gửi và các loại bảo hiểm khác do Nhà nước thực hiện không mang tính kinh doanh.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Mục 1 **CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ BẢO HIỂM QUA BIÊN GIỚI**

Điều 3. Đối tượng cung cấp và sử dụng dịch vụ bảo hiểm, môi giới bảo hiểm qua biên giới

1. Đối tượng cung cấp dịch vụ bảo hiểm, môi giới bảo hiểm qua biên giới (sau đây gọi là cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới) là doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài có trụ sở chính tại quốc gia mà Việt Nam và quốc gia đó đã ký kết các điều ước quốc tế về thương mại trong đó có thỏa thuận về cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam.

2. Đối tượng sử dụng dịch vụ bảo hiểm cung cấp qua biên giới là doanh nghiệp đã thành lập ở Việt Nam có sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trên 49% vốn điều lệ và người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

3. Các dịch vụ tái bảo hiểm, bảo hiểm hàng hải quốc tế, bảo hiểm hàng không quốc tế, môi giới tái bảo hiểm quốc tế, dịch vụ tư vấn, dịch vụ tính toán, đánh giá rủi ro và giải quyết bồi thường thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành và thông lệ quốc tế.

4. Bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe không áp dụng các quy định về cung cấp và sử dụng dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Nghị định này.

Điều 4. Các điều kiện cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới

Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Các điều kiện chung:

a) Có Giấy phép của cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính cho phép thực hiện các nghiệp vụ bảo hiểm dự kiến cung cấp qua biên giới tại Việt Nam và chứng minh doanh nghiệp đang hoạt động hợp pháp ít nhất 10 năm tính tới thời điểm cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam;

b) Có văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính cho phép cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam và xác nhận không vi phạm các quy định về hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm và các quy định pháp luật khác của nước ngoài trong vòng 3 năm liên tục trước năm cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam.

2. Các điều kiện về năng lực tài chính:

a) Có tổng tài sản tối thiểu tương đương 2 tỷ đô la Mỹ đối với doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài; tối thiểu tương đương 100 triệu đô la Mỹ đối với doanh

ngành môi giới bảo hiểm nước ngoài vào năm tài chính trước năm cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam;

b) Doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài được xếp hạng tối thiểu "BBB+" theo Standard & Poor's hoặc Fitch, "B++" theo A.M.Best, "Baa1" theo Moody's hoặc các kết quả xếp hạng tương đương của các tổ chức có chức năng, kinh nghiệm xếp hạng khác tại năm tài chính trước năm cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam;

c) Hoạt động kinh doanh có lãi trong 3 năm tài chính liên tục trước năm cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam.

3. Các điều kiện về khả năng xử lý tổn thất:

a) Doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài phải ký quỹ tối thiểu 100 tỷ đồng Việt Nam tại ngân hàng được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam và có thư bảo lãnh thanh toán của ngân hàng đó cam kết thanh toán trong trường hợp trách nhiệm của các hợp đồng bảo hiểm cung cấp qua biên giới tại Việt Nam vượt quá mức ký quỹ bắt buộc. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài mất khả năng thanh toán theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nước ngoài nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính. Tiền ký quỹ được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ. Doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài được rút toàn bộ tiền ký quỹ khi chấm dứt trách nhiệm đối với các hợp đồng cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam;

b) Doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài phải có quy trình giải quyết bồi thường trong đó nêu rõ thủ tục, trình tự xử lý tổn thất và thời hạn trả tiền bồi thường cho bên mua bảo hiểm tại Việt Nam. Trong mọi trường hợp, doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài hoặc đại diện được ủy quyền phải có mặt tại nơi xảy ra tổn thất trong thời hạn bốn mươi tám giờ kể từ thời điểm nhận được thông báo tổn thất. Thời hạn giải quyết bồi thường tối đa theo quy định tại Điều 29 Luật Kinh doanh bảo hiểm;

c) Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài phải mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp môi giới bảo hiểm cho trách nhiệm cung cấp dịch vụ môi giới bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam.

Điều 5. Phương thức thực hiện cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam

1. Doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài khi cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam phải thực hiện thông qua doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

2. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam phải môi giới cho doanh nghiệp bảo hiểm hoặc chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Điều 6. Trách nhiệm của đối tượng cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới

1. Cung cấp cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam có tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới theo quy định tại Điều 5 Nghị định này các tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.

2. Trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, gửi cho Bộ Tài chính báo cáo tài chính của năm trước liền kề có xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập và văn bản nhận xét của cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính về tình hình thực hiện các quy định pháp luật của doanh nghiệp.

3. Nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác có liên quan đến việc cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế.

Điều 7. Trách nhiệm của các đối tượng liên quan đến việc cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới

Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam tham gia cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới theo quy định tại Điều 5 Nghị định này có các trách nhiệm sau:

1. Lưu giữ các tài liệu chứng minh đối tượng cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam mà mình cùng tham gia cung cấp bảo hiểm đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định này và cung cấp cho cơ quan chức năng khi được yêu cầu.

2. Hàng quý, báo cáo Bộ Tài chính việc tham gia cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới thực hiện trong kỳ tại Việt Nam trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc quý. Mẫu báo cáo do Bộ Tài chính quy định.

Mục 2**CHI NHÁNH DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM
PHI NHÂN THỌ NƯỚC NGOÀI****Điều 8. Tư cách pháp lý của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài**

Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, không có tư cách pháp nhân, được doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài bảo đảm và chịu trách nhiệm về mọi nghĩa vụ, cam kết của chi nhánh tại Việt Nam.

Điều 9. Điều kiện cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài

Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài muốn thành lập chi nhánh tại Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Điều kiện đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài:

a) Có trụ sở chính tại quốc gia mà Việt Nam và quốc gia đó đã ký kết các điều ước quốc tế về thương mại trong đó có thỏa thuận về thành lập chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tại Việt Nam;

b) Đang hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ hợp pháp ít nhất 10 năm tại nước nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính tính tới thời điểm nộp hồ sơ xin cấp Giấy phép thành lập và hoạt động chi nhánh tại Việt Nam;

c) Có tổng tài sản tối thiểu tương đương 2 tỷ đô la Mỹ vào năm tài chính trước năm nộp hồ sơ xin cấp Giấy phép thành lập và hoạt động chi nhánh tại Việt Nam;

d) Hoạt động kinh doanh có lãi trong 3 năm tài chính liên tục trước năm nộp hồ sơ xin cấp Giấy phép thành lập và hoạt động chi nhánh tại Việt Nam;

đ) Không vi phạm nghiêm trọng các quy định về hoạt động kinh doanh bảo hiểm và các quy định pháp luật khác của nước nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính trong vòng 3 năm liền kề năm nộp hồ sơ xin cấp Giấy phép thành lập và hoạt động chi nhánh tại Việt Nam;

e) Được cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính cho phép thành lập chi nhánh tại Việt Nam để hoạt động trong phạm vi các nghiệp vụ bảo hiểm mà doanh nghiệp được phép kinh doanh; không hạn chế việc doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài bổ sung vốn cấp cho chi nhánh tại Việt Nam và bảo đảm giám sát toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp phi nhân thọ nước ngoài;

g) Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính đã ký kết Biên bản thỏa thuận hợp tác với Bộ Tài chính Việt Nam về quản lý, giám sát hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tại Việt Nam;

h) Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài có văn bản cam kết chịu trách nhiệm về mọi nghĩa vụ và cam kết của chi nhánh tại Việt Nam và có văn bản ủy quyền cho Giám đốc chi nhánh là người chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về toàn bộ các hoạt động của chi nhánh;

i) Có hồ sơ xin cấp Giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.

2. Điều kiện đối với chi nhánh được thành lập tại Việt Nam:

a) Có vốn được cấp không thấp hơn mức vốn pháp định quy định tại điểm a khoản 1 Điều 19 Nghị định này;

b) Có Quy chế tổ chức và hoạt động phù hợp với quy định của pháp luật;

c) Nguồn vốn thành lập chi nhánh phải là nguồn hợp pháp; không sử dụng tiền vay hoặc ủy thác đầu tư dưới bất kỳ hình thức nào để thành lập chi nhánh;

d) Tổ chức hoạt động kinh doanh của chi nhánh phù hợp với quy định tại Điều 10 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP.

đ) Người quản trị, điều hành chi nhánh có trình độ chuyên môn, năng lực quản trị, điều hành đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP;

e) Có cơ sở hạ tầng và hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng điều kiện theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 10. Hồ sơ xin cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tại Việt Nam

1. Đơn xin cấp Giấy phép thành lập và hoạt động chi nhánh theo mẫu do Bộ Tài chính quy định.

2. Phương án hoạt động 5 năm đầu phù hợp với lĩnh vực kinh doanh xin cấp Giấy phép, trong đó nêu rõ phương thức trích lập dự phòng nghiệp vụ, chương trình tái bảo hiểm, đầu tư vốn, hiệu quả kinh doanh, khả năng thanh toán và lợi ích kinh tế của việc thành lập của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài kèm theo các quy trình khai thác, giám định, bồi thường, tái bảo hiểm, quy trình kiểm soát nội bộ, quy trình quản lý rủi ro, quy trình đầu tư và quản lý tài chính. Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết việc xây dựng phương án hoạt động 5 năm đầu của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

3. Điều lệ của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (bản sao chứng thực).

4. Dự thảo Quy chế tổ chức và hoạt động của chi nhánh có chữ ký của người đại diện theo ủy quyền của chủ đầu tư.

5. Giấy phép hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (bản sao chứng thực).

6. Báo cáo tình hình hoạt động và Báo cáo tài chính của 3 năm tài chính liên tục trước năm xin thành lập chi nhánh có xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập (bản sao chứng thực).

7. Văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính xác nhận doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài đáp ứng điều kiện theo quy định tại các điểm đ và e khoản 1 Điều 9 Nghị định này. Trường hợp quy định của nước nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính không yêu cầu phải có văn bản chấp thuận thì phải có bằng chứng xác nhận việc này.

8. Văn bản cam kết và giấy ủy quyền của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài đáp ứng quy định tại điểm h khoản 1 Điều 9 Nghị định này.

9. Sơ yếu lý lịch, lý lịch tư pháp, bản sao chứng thực các văn bằng chứng minh năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của các chức danh quản trị, điều hành chi nhánh đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP.

10. Văn bản cam kết của các cá nhân về việc sẽ đảm nhận chức danh quản trị, điều hành tại chi nhánh nếu chi nhánh được cấp phép thành lập và hoạt động (đối với các cá nhân dự kiến được bổ nhiệm là người quản trị, điều hành chi nhánh).

11. Quy tắc, điều khoản, biểu phí, hoa hồng bảo hiểm của loại sản phẩm bảo hiểm dự kiến triển khai.

12. Các bằng chứng chứng minh cơ sở hạ tầng, hệ thống phần mềm công nghệ thông tin đáp ứng quy định của Bộ Tài chính.

13. Xác nhận của ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam về mức vốn được cấp của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài gửi tại tài khoản phong tỏa mở tại ngân hàng đó.

Điều 11. Thủ tục cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tại Việt Nam

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài muốn thành lập chi nhánh tại Việt Nam phải gửi Bộ Tài chính ba bộ hồ sơ xin cấp Giấy phép, trong đó có tối thiểu một bộ là bản chính. Mỗi bộ gồm một bản bằng tiếng Việt và một bản bằng tiếng nước ngoài thông dụng. Các bản sao tiếng Việt và các bản dịch từ tiếng nước ngoài ra tiếng Việt phải được cơ quan công chứng Việt Nam xác nhận theo quy định của pháp luật về công chứng. Chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ xin cấp Giấy phép.

2. Thời hạn cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài theo quy định tại Điều 65 của Luật Kinh doanh bảo hiểm. Giấy phép thành lập và hoạt động chi nhánh do Bộ Tài chính cấp đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Bộ Tài chính quy định trình tự, thủ tục, nội dung thẩm định hồ sơ xin cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 12. Tổ chức và điều kiện đối với Giám đốc chi nhánh

1. Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài không được phép thành lập chi nhánh trực thuộc tại Việt Nam.

2. Giám đốc chi nhánh phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP và phải thường trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

Điều 13. Nội dung hoạt động của chi nhánh

1. Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thực hiện các hoạt động sau:

- a) Kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm;
- b) Đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất;
- c) Giám định tổn thất;

d) Đại lý giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn;

đ) Đầu tư tài chính theo ủy quyền của công ty mẹ.

2. Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài chỉ được thực hiện các nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thực hiện theo quy định của nước nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính.

Điều 14. Lệ phí cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của chi nhánh

Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động phải nộp lệ phí theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Thủ tục sau khi chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải đăng báo hàng ngày của báo trung ương và báo địa phương nơi chi nhánh đặt trụ sở trong ba số báo liên tiếp về những nội dung chủ yếu như sau:

- a) Tên, địa chỉ chi nhánh;
- b) Nội dung, phạm vi, thời hạn hoạt động;
- c) Mức vốn được cấp;
- d) Họ tên của Giám đốc chi nhánh;
- đ) Số Giấy phép, ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của chi nhánh;
- e) Các nghiệp vụ bảo hiểm được phép kinh doanh tại Việt Nam.

2. Trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải hoàn tất các thủ tục cần thiết theo quy định của pháp luật để chính thức hoạt động. Nếu quá thời hạn này mà chi nhánh không bắt đầu hoạt động thì bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động.

Điều 16. Những thay đổi phải được Bộ Tài chính chấp thuận

1. Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải được Bộ Tài chính chấp thuận khi thay đổi một trong các nội dung sau:

- a) Tên chi nhánh;
- b) Vốn được cấp tại Việt Nam;
- c) Địa điểm chi nhánh;
- d) Nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động;
- đ) Giám đốc chi nhánh, chuyên gia tính toán dự phòng nghiệp vụ và biên khả năng thanh toán;
- e) Đầu tư ra nước ngoài;
- g) Chuyển nhượng chi nhánh;
- h) Chia, tách, sáp nhập, hợp nhất chi nhánh;

2. Hồ sơ xin chấp thuận nội dung thay đổi gồm những tài liệu sau:

- a) Văn bản đề nghị thay đổi những nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của chi nhánh về những nội dung thay đổi theo quy định tại khoản 1 Điều này;
- c) Phương án tăng hoặc giảm vốn được cấp của chi nhánh theo hướng dẫn của Bộ Tài chính khi thay đổi nội dung quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;
- d) Bằng chứng về quyền sử dụng địa điểm đặt chi nhánh (thuê hoặc sở hữu) khi thay đổi nội dung quy định tại điểm c khoản 1 Điều này (bản sao chứng thực);
- đ) Quy tắc, điều khoản, biểu phí sản phẩm bảo hiểm mới dự kiến triển khai (nếu có); bản sao chứng thực văn bằng chứng chỉ chứng minh năng lực, trình độ và các bằng chứng chứng minh kinh nghiệm của người đứng đầu bộ phận triển khai các nội dung, phạm vi hoạt động mới được mở rộng đối với trường hợp xin mở rộng nội dung, phạm vi hoạt động quy định tại điểm d khoản 1 Điều này; phương án giải quyết đối với các hợp đồng bảo hiểm đang còn hiệu lực, phương án xử lý nghĩa vụ đối với các bên có liên quan đối với trường hợp xin thu hẹp nội dung, phạm vi hoạt động quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;
- e) Lý lịch tư pháp; các chứng thực cá nhân hợp pháp, văn bằng, chứng chỉ chứng minh trình độ năng lực chuyên môn (bản sao chứng thực); văn bản cam kết của người thay thế khi thay đổi nội dung quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này;
- g) Các tài liệu chứng minh đáp ứng quy định của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài; văn bằng, chứng chỉ (bản sao chứng thực) chứng minh năng lực, trình độ của người đứng đầu bộ phận đầu tư ra nước ngoài khi thay đổi nội dung quy định tại điểm e khoản 1 Điều này;
- h) Các văn bản chứng minh chủ đầu tư mới đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 9 Nghị định này khi thay đổi nội dung quy định tại điểm g khoản 1 Điều này;
- i) Phương án chia, tách, hợp nhất, sáp nhập; báo cáo về phương án phân chia, xử lý hợp đồng còn hiệu lực với khách hàng, nghĩa vụ nợ, nghĩa vụ với nhà nước, cam kết với người lao động, báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho 3 năm tài chính liên tục trước năm hợp nhất, sáp nhập của các tổ chức được chia, tách, sáp nhập, hợp nhất; lý lịch tư pháp, các chứng thực cá nhân hợp pháp và văn bằng, chứng chỉ (bản sao chứng thực) chứng minh trình độ năng lực chuyên môn của người quản trị, điều hành dự kiến sẽ được bổ nhiệm mới của chi nhánh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ khi thay đổi nội dung quy định tại điểm h khoản 1 Điều này. Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ mới hình thành sau khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập chỉ được phép hoạt động kinh doanh bảo hiểm nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại Nghị định này và các văn bản pháp luật có liên quan.

3. Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài muốn thay đổi những nội dung quy định tại khoản 1 Điều này phải lập một bộ hồ sơ gửi đến Bộ Tài chính. Trong thời hạn 21 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị thay

đổi nội dung của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Bộ Tài chính phải trả lời bằng văn bản về việc chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận; trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày Bộ Tài chính chấp thuận những thay đổi nêu tại khoản 1 Điều này, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải đăng báo hàng ngày của báo trung ương và báo địa phương nơi chi nhánh đặt trụ sở trong ba số báo liên tiếp về những nội dung thay đổi đó.

Điều 17. Những thay đổi phải thông báo với Bộ Tài chính

Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính những thay đổi liên quan đến doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, bao gồm:

1. Thay đổi Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc điều hành.
2. Thay đổi tên, địa chỉ.
3. Chia tách, sáp nhập, hợp nhất.
4. Chuyển nhượng 100% vốn.

Điều 18. Khai thác bảo hiểm, tái bảo hiểm và các hoạt động khác

Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài thực hiện các quy định của pháp luật về khai thác bảo hiểm, tái bảo hiểm và các hoạt động khác tương tự các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ.

Điều 19. Chế độ tài chính của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài

1. Quản lý vốn của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài:

- a) Vốn pháp định của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài là 200 tỷ đồng;

- b) Trong quá trình hoạt động, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải luôn duy trì mức vốn chủ sở hữu của chi nhánh không thấp hơn mức vốn pháp định quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

- c) Vốn được cấp của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài là số vốn do doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài cấp cho chi nhánh tại Việt Nam. Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải bổ sung vốn được cấp tương xứng với nội dung, phạm vi hoạt động kinh doanh của chi nhánh. Bộ Tài chính quy định cụ thể mức vốn được cấp bổ sung.

2. Quản lý tiền ký quỹ của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài:

- a) Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải sử dụng một phần vốn được cấp để ký quỹ tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam;

b) Mức ký quỹ bằng 2% vốn được cấp của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài;

c) Tiền ký quỹ được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ;

d) Việc sử dụng tiền ký quỹ được thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 6 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm (sau đây gọi tắt là Nghị định số 46/2007/NĐ-CP).

3. Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài thực hiện trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại Điều 8, Điều 10 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP.

4. Nguồn vốn đầu tư của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài bao gồm:

a) Nguồn vốn chủ sở hữu của chi nhánh;

b) Nguồn vốn nhận rồi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của chi nhánh;

c) Các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

5. Việc đầu tư vốn của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài thực hiện tương tự như đầu tư vốn của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ theo quy định tại Điều 12, Điều 13 và khoản 1 Điều 14 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP.

6. Khả năng thanh toán và khôi phục khả năng thanh toán của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 15, khoản 1 Điều 16, Điều 17, Điều 18 và Điều 19 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP.

7. Doanh thu và chi phí của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài thực hiện theo quy định từ Điều 20 đến Điều 22 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP.

8. Lợi nhuận của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 27, Điều 29 và Điều 30 Nghị định 46/2007/NĐ-CP. Việc chi nhánh chuyển lợi nhuận, tài sản ra nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

9. Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc. Mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% mức vốn được cấp của chi nhánh.

Điều 20. Chế độ kế toán và chế độ báo cáo của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài

1. Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải thực hiện chế độ kế toán, các nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP.

3. Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải nộp cho Bộ Tài chính các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài; kết luận kiểm tra tại chỗ và các kết luận khác của cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Điều 21. Thanh tra, kiểm tra hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài

1. Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện thanh tra, kiểm tra hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính thực hiện thanh tra, kiểm tra hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tại Việt Nam theo quy định sau:

a) Trước khi tiến hành thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính phải thông báo kế hoạch thanh tra, kiểm tra cho Bộ Tài chính;

b) Sau khi kết thúc thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính phải cung cấp kết quả thanh tra, kiểm tra cho Bộ Tài chính.

Điều 22. Giải thể, kết thúc hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài

1. Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài giải thể, kết thúc hoạt động trong các trường hợp sau:

a) Hết thời hạn hoạt động theo quy định tại Giấy phép thành lập và hoạt động mà không xin gia hạn hoặc có xin gia hạn nhưng không được tiếp tục gia hạn;

b) Tự nguyện chấm dứt hoạt động;

c) Bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động;

d) Mất khả năng thanh toán theo quyết định của Bộ Tài chính;

đ) Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài bị rút Giấy phép, hết thời hạn hoạt động hoặc bị giải thể, phá sản.

2. Hồ sơ giải thể, kết thúc hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài bao gồm:

a) Đơn xin giải thể, kết thúc hoạt động;

b) Quyết định của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của chi nhánh;

c) Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp quy định tại các điểm a (đối với trường hợp xin gia hạn nhưng không được tiếp tục gia hạn), điểm c, d và đ khoản 1 Điều này;

d) Phương án giải quyết đối với các hợp đồng bảo hiểm đang còn hiệu lực, phương án xử lý nghĩa vụ đối với các bên có liên quan;

đ) Giấy phép thành lập và hoạt động của chi nhánh.

3. Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài muốn giải thể, kết thúc hoạt động tại Việt Nam phải lập một bộ hồ sơ gửi đến Bộ Tài chính. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ xin giải thể, kết thúc hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Bộ Tài chính ra quyết định giải thể, kết thúc hoạt động của chi nhánh.

Mục 3

ĐẤU THẦU VÀ CẠNH TRANH TRONG KINH DOANH BẢO HIỂM

Điều 23. Đối tượng đấu thầu

Chủ đầu tư các dự án sử dụng vốn nhà nước từ 30% trở lên, chủ sở hữu hoặc sử dụng tài sản thuộc sở hữu nhà nước và của doanh nghiệp nhà nước khi tham gia bảo hiểm tài sản và bảo hiểm trách nhiệm đối với dự án, tài sản hoặc hoạt động của mình (trừ bảo hiểm cháy nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới) phải thực hiện đấu thầu lựa chọn doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài cung cấp bảo hiểm.

Điều 24. Hình thức, thủ tục và trình tự đấu thầu

1. Căn cứ vào dự toán về phí bảo hiểm, các đối tượng quy định tại Điều 23 Nghị định này lựa chọn hình thức đấu thầu đáp ứng điều kiện quy định tại Luật Đấu thầu và các quy định sau:

a) Trường hợp phí bảo hiểm dưới 3 tỷ đồng Việt Nam, các đối tượng quy định tại Điều 23 Nghị định này lựa chọn hình thức chào hàng cạnh tranh hoặc chỉ định thầu nếu đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Luật Đấu thầu. Đối với đối tượng là doanh nghiệp bảo hiểm, nếu phí bảo hiểm dưới 500 triệu đồng Việt Nam thì được áp dụng hình thức tự thực hiện (tự bảo hiểm).

b) Trường hợp phí bảo hiểm từ 3 tỷ đồng Việt Nam trở lên, các đối tượng quy định tại Điều 23 Nghị định này áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi nếu đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Luật Đấu thầu.

2. Thủ tục và trình tự đấu thầu thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 25. Điều kiện tham gia đấu thầu

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tham gia đấu thầu cung cấp dịch vụ bảo hiểm khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Được phép kinh doanh loại nghiệp vụ bảo hiểm khi đăng ký tham gia đấu thầu theo Giấy phép thành lập và hoạt động;

b) Đảm bảo khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật;

c) Có nguồn vốn chủ sở hữu đáp ứng các quy định của pháp luật;

d) Trong trường hợp có tái bảo hiểm, cần có xác nhận của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm hoặc bằng chứng chứng minh doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm chấp thuận nhận tái bảo hiểm đối với phần vượt quá mức trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài theo đúng quy tắc, điều khoản, biểu phí mà doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tham gia đấu thầu dự kiến cung cấp cho khách hàng. Doanh nghiệp nước ngoài đứng đầu nhận tái bảo hiểm và nhận từ 10% tổng mức trách nhiệm trở lên của mỗi hợp đồng bảo hiểm phải được xếp hạng tối thiểu "BBB+" theo Standard & Poor's hoặc Fitch, "B++" theo A.M.Best, "Baa1" theo Moody's hoặc các kết quả xếp hạng tương đương của các tổ chức có chức năng, kinh nghiệm xếp hạng khác tại năm tài chính gần nhất so với thời điểm nhận tái bảo hiểm;

đ) Không vi phạm các quy định khác về đấu thầu.

2. Các doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài không phải thực hiện bảo đảm dự thầu và bảo đảm thực hiện hợp đồng khi tham gia đấu thầu dịch vụ bảo hiểm.

Điều 26. Cạnh tranh trong kinh doanh bảo hiểm

Việc cạnh tranh trong kinh doanh bảo hiểm phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Đối với các sản phẩm bảo hiểm bắt buộc quy định tại Điều 8 Luật Kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài thực hiện theo điều kiện bảo hiểm, mức phí bảo hiểm và số tiền bảo hiểm tối thiểu do Bộ Tài chính ban hành.

2. Đối với các sản phẩm bảo hiểm đặc thù do Chính phủ quy định hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định thì thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Đối với các sản phẩm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ (của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ) và bảo hiểm sức khỏe (của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài) thực hiện theo quy tắc, điều khoản và biểu phí bảo hiểm đã được Bộ Tài chính phê chuẩn.

4. Đối với các sản phẩm bảo hiểm khác thuộc nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ: Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được phép chủ động xây dựng và triển khai quy tắc, điều khoản và biểu phí bảo hiểm theo quy định tại khoản 4 Điều 20 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP. Trường hợp quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm không đảm bảo an toàn tài chính theo chế độ quy định đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và ảnh hưởng tới quyền lợi của bên mua bảo hiểm, Bộ Tài chính yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 27. Nội dung hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm được phép hoạt động theo các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 60 Luật Kinh doanh bảo hiểm.
2. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ không được phép kinh doanh các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và ngược lại.
3. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được phép kinh doanh nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

Mục 4**QUỸ BẢO VỆ NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM****Điều 28. Nguyên tắc quản lý Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm**

1. Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm được quản lý tập trung tại Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam và được hạch toán, quản lý, theo dõi riêng đối với loại hình bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm phi nhân thọ. Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm có tài khoản riêng tại ngân hàng thương mại và được sử dụng con dấu của Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam.
2. Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam theo dõi việc trích nộp Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm của các doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài; quản lý và sử dụng Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm bảo đảm hiệu quả và đúng mục đích theo quy định tại Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
3. Bộ Tài chính hướng dẫn, giám sát việc quản lý, sử dụng Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm.

Điều 29. Đối tượng trích nộp Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm

Đối tượng trích nộp Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm gồm:

1. Doanh nghiệp bảo hiểm;
2. Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Điều 30. Mức trích nộp Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm

1. Mức trích nộp Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm do Bộ Tài chính công bố hàng năm nhưng tối đa không vượt quá 0,3% tổng doanh thu phí bảo hiểm giữ lại của các hợp đồng bảo hiểm gốc của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.
2. Việc trích nộp được thực hiện đến khi quy mô của Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm đạt 5% tổng tài sản đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và 3% tổng tài sản đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

Điều 31. Nguồn hình thành Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm

Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm được hình thành từ các nguồn sau:

1. Trích nộp hàng năm theo tỷ lệ phần trăm trên phí bảo hiểm áp dụng đối với tất cả các hợp đồng bảo hiểm. Khoản trích này được tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư của Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm.

3. Số dư năm trước của Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm được chuyển sang năm sau.

Điều 32. Nguyên tắc sử dụng Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm

1. Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm được sử dụng trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài mất khả năng thanh toán và đã áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán nhưng vẫn không khắc phục được, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được sử dụng Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm theo quyết định của Bộ Tài chính về việc chấm dứt áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán;

b) Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm bị phá sản, Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm được sử dụng kể từ thời điểm Thẩm phán ra quyết định tuyên bố doanh nghiệp bảo hiểm bị phá sản.

2. Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm được sử dụng riêng cho loại hình bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ.

3. Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm được sử dụng để trả tiền bảo hiểm, giá trị hoàn lại; trả tiền bồi thường bảo hiểm; hoàn phí bảo hiểm theo quy định tại hợp đồng bảo hiểm theo đề nghị của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài mất khả năng thanh toán, doanh nghiệp bảo hiểm bị phá sản và thực hiện một lần đối với mỗi hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm, giá trị hoàn lại; trả tiền bồi thường bảo hiểm; hoàn phí bảo hiểm.

Điều 33. Nội dung chi của Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm

Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm được chi cho các nội dung sau:

1. Trả tiền bảo hiểm, giá trị hoàn lại; trả tiền bồi thường bảo hiểm; hoàn phí bảo hiểm theo quy định tại hợp đồng bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài không có khả năng thanh toán tại thời điểm Bộ Tài chính có quyết định về việc chấm dứt áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán (đối với trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài mất khả năng thanh toán) hoặc tại thời điểm Thẩm phán ra quyết định tuyên bố doanh nghiệp bảo hiểm bị phá sản (đối với trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm bị phá sản).

2. Chi quản lý Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm, bao gồm chi lương, phụ cấp, chi phí mua sắm, sửa chữa tài sản, chi phí dịch vụ và các khoản chi khác theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 34. Thủ tục đề nghị sử dụng Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm

1. Trong thời hạn 5 ngày, kể từ ngày Bộ Tài chính quyết định chấm dứt áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán (đối với trường hợp doanh

ng nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài mất khả năng thanh toán) hoặc trong thời hạn 5 ngày, kể từ ngày có kết quả thanh lý tài sản, các khoản nợ (đối với trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm bị phá sản), doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải gửi Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam văn bản đề nghị sử dụng Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm kèm hồ sơ theo mẫu do Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam hướng dẫn.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị sử dụng Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm kèm hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam quyết định sử dụng Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm và báo cáo Bộ Tài chính kết quả thực hiện.

Điều 35. Trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài

1. Trích nộp Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Cử đại diện tham gia tổ chức quản lý Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm tại Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam.

3. Gửi Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam văn bản đề nghị sử dụng Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm và hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định này kèm theo quyết định của Bộ Tài chính về việc chấm dứt áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán hoặc quyết định của Thẩm phán về việc tuyên bố doanh nghiệp bảo hiểm bị phá sản.

Điều 36. Trách nhiệm của Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam

1. Tổ chức quản lý, sử dụng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc quản lý, sử dụng Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm; thực hiện kiểm toán Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

2. Xây dựng phương án và quyết định hạn mức chi trả đối với mỗi hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm, giá trị hoàn lại; trả tiền bồi thường bảo hiểm; hoàn phí bảo hiểm khi doanh nghiệp bảo hiểm bị phá sản hoặc doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài mất khả năng thanh toán.

3. Thực hiện trả tiền bảo hiểm, bồi thường bảo hiểm cho người được bảo hiểm theo đúng quy định của Nghị định này.

4. Đầu tư Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm ở Việt Nam dưới hình thức mua trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp được Chính phủ bảo lãnh hoặc gửi tiền tại các ngân hàng thương mại bảo đảm nguyên tắc an toàn vốn và hiệu quả đầu tư.

5. Hàng quý báo cáo Bộ Tài chính tình hình quản lý, sử dụng Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm.

Điều 37. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Hướng dẫn, chỉ đạo, quản lý và kiểm tra, giám sát Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam trong việc quản lý, sử dụng Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm.

2. Hướng dẫn việc trích nộp, hạch toán Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm hàng năm của các doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Mục 5

TỔ CHỨC KINH DOANH BẢO HIỂM, MÔI GIỚI BẢO HIỂM

Điều 38. Cấp phép thành lập và hoạt động công ty cổ phần bảo hiểm, công ty cổ phần môi giới bảo hiểm

Tổ chức, cá nhân góp vốn thành lập công ty cổ phần bảo hiểm, công ty cổ phần môi giới bảo hiểm thực hiện theo quy định tại Điều 63 Luật Kinh doanh bảo hiểm, Điều 6, Điều 7 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 39. Cấp phép thành lập và hoạt động công ty trách nhiệm hữu hạn bảo hiểm, công ty trách nhiệm hữu hạn môi giới bảo hiểm

1. Việc thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn bảo hiểm, công ty trách nhiệm hữu hạn môi giới bảo hiểm thực hiện theo quy định tại Điều 63 Luật Kinh doanh bảo hiểm, Điều 6, Điều 7 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Tổ chức Việt Nam thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn bảo hiểm, công ty trách nhiệm hữu hạn môi giới bảo hiểm thực hiện theo các quy định sau:

a) Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm;

b) Có tổng tài sản tối thiểu tương đương 2.000 tỷ đồng Việt Nam trong trường hợp thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; có tổng tài sản tối thiểu tương đương 1.500 tỷ đồng Việt Nam trong trường hợp thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên. Quy định này không áp dụng đối với tổ chức thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn môi giới bảo hiểm;

c) Hoạt động kinh doanh có lãi trong 3 năm tài chính liên tục trước năm xin nộp hồ sơ xin cấp Giấy phép thành lập và hoạt động;

d) Các điều kiện khác quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 40. Mức vốn pháp định đối với doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khỏe

Mức vốn pháp định đối với doanh nghiệp chỉ kinh doanh loại hình bảo hiểm sức khỏe là 300 tỷ đồng Việt Nam.

Điều 41. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép thành lập và hoạt động

Bộ Tài chính hướng dẫn trình tự, thủ tục cấp Giấy phép thành lập và hoạt động doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

Điều 42. Chuyển đổi hình thức doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm liên doanh quy định tại khoản 4 Điều 59 Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm liên doanh được chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm 100% vốn nước ngoài quy định tại khoản 5 Điều 59 Luật Kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm 100% vốn nước ngoài được chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

3. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm quyết định việc chuyển đổi hình thức doanh nghiệp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được kế thừa các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ cam kết đối với người tham gia bảo hiểm và các nghĩa vụ khác của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm trước khi chuyển đổi. Thủ tục chuyển đổi thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

4. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm quyết định không chuyển đổi hình thức doanh nghiệp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì được tiếp tục hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động đã được Bộ Tài chính cấp; được giữ lại tên doanh nghiệp, con dấu, tài khoản và mã số thuế đã đăng ký. Các quyền và nghĩa vụ khác thực hiện theo quy định của pháp luật.

Mục 6

TỔ CHỨC KINH DOANH TÁI BẢO HIỂM

Điều 43. Cấp phép thành lập và hoạt động doanh nghiệp tái bảo hiểm

1. Tổ chức hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm được góp vốn thành lập doanh nghiệp tái bảo hiểm theo các hình thức quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều này.

2. Việc thành lập công ty cổ phần tái bảo hiểm thực hiện theo quy định tại Điều 63 Luật Kinh doanh bảo hiểm, Điều 6, Điều 7 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP, khoản 4 Điều này và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Việc thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn tái bảo hiểm thực hiện theo quy định tại Điều 39, khoản 4 Điều 43 Nghị định này và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

4. Mức vốn pháp định của doanh nghiệp tái bảo hiểm:

a) Kinh doanh tái bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm sức khỏe hoặc cả hai loại hình tái bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm sức khỏe: 400 tỷ đồng Việt Nam;

b) Kinh doanh tái bảo hiểm nhân thọ hoặc cả hai loại hình tái bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm sức khỏe: 700 tỷ đồng Việt Nam;

c) Kinh doanh cả 3 loại hình tái bảo hiểm nhân thọ, tái bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm sức khỏe: 1.100 tỷ đồng Việt Nam.

Điều 44. Tổ chức hoạt động và chế độ tài chính đối với doanh nghiệp tái bảo hiểm

1. Tổ chức hoạt động của doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện theo quy định tại các Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 15, Điều 16, Điều 23, Điều 24,

Điều 25, Điều 26 và Điều 27 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP và các hướng dẫn cụ thể của Bộ Tài chính.

2. Chế độ tài chính đối với doanh nghiệp tái bảo hiểm được thực hiện phù hợp với từng loại hình tái bảo hiểm mà doanh nghiệp triển khai (tái bảo hiểm nhân thọ, tái bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm sức khỏe) theo quy định hiện hành và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Mục 7

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 45/2007/NĐ-CP

Điều 45. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP

1. Điểm b và c khoản 1 Điều 11 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“b) Người quản trị, điều hành đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 13 và hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ đáp ứng quy định tại Điều 15 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

c) Không bị xử phạt vi phạm hành chính từ 200 triệu đồng trở lên về những vi phạm trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm trong vòng 12 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ. Doanh nghiệp bảo hiểm không vi phạm quy định về khả năng thanh toán;”

2. Bỏ điểm b khoản 2 Điều 11.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 46. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2012.

Điều 47. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Nghị định; hướng dẫn những nội dung cần thiết khác của Nghị định để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng